

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHUNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KINH TẾ**

Ban hành kèm theo quyết định số 1273/QĐ-ĐHTL ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Trường Đại học Thủy lợi

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			30								
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13								
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Mác-Lênin	2	2							
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP111	Mác-Lênin	3	3							
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Mác-Lênin	2			2					
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	SCSO333	Mác-Lênin	2					2			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV444	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						2		
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT455	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							2	
I.2	Kỹ năng	Skills			3								
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Soft Skills and Entrepreneurs	SSE111	Phát triển kỹ năng	3		3						
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			8								
8	Toán cho các nhà kinh tế	Mathematics for Economists	MAEC112	Toán học	3	3							
9	Tin học cơ bản	Introduction to Informatics	CSE100	Tin học và Kỹ thuật tính toán	2		2						
10	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	MATH 254	Toán học	3		3						
I.4	Tiếng Anh	English			6								
11	Tiếng Anh 1	English 1	ENG211	Tiếng Anh	3			3					
12	Tiếng Anh 2	English 2	ENG222	Tiếng Anh	3				3				
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	8*							
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5*	1*	1*	1*	1*	1*			
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			100								
II.1	Cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			21								
13	Nguyên lý kinh tế vi mô	Principles of Microeconomics	ECON102	Kinh tế	3	3							
14	Quản trị học	Management	BACU101	Quản trị kinh doanh	2		2						
15	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Principles of Macroeconomics	ECON103	Kinh tế	3		3						
16	Nguyên lý kế toán	Accounting Principles	ACC102	Kế toán	3		3						
17	Tài chính - Tiền tệ	Basics of Money and Finance	ACC101	Tài chính	2			2					
18	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	BACU203	Quản trị kinh doanh	3			3					

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
19	Pháp luật kinh tế	Economic Law	ELAW204	Kinh tế	2			2					
20	Marketing căn bản	Principles of Marketing	BACU102	Quản trị kinh doanh	3				3				
II.2	Cơ sở ngành	Core Subjects			19								
II.2.1	Kiến thức bắt buộc	Compulsory Units			14								
21	Tư duy kinh tế và Định hướng nghề nghiệp	Economic Thinking and Career Orientation	ETCO101	Kinh tế	3	3							
22	Kinh tế lượng	Econometrics	ECON207	Kinh tế	2			2					
23	Phân tích chi phí - lợi ích	Cost-Benefit Analysis	CBA208	Kinh tế	3				3				
24	Tài chính quốc tế	International Finance	INF209	Kinh tế	3				3				
25	Cách mạng công nghiệp 4.0	Fourth Industrial Revolution	FIR210	Kinh tế	3				3				
II.2.2	Kiến thức tự chọn	Elective Units			5						5		
26	<i>Quản lý kinh tế</i>	<i>Economic Managment</i>	<i>EM212</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>						<i>2</i>		
27	<i>Luật kinh doanh quốc tế</i>	<i>International Business Law</i>	<i>IBL205</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>						<i>3</i>		
28	<i>Tin học ứng dụng trong kinh tế</i>	<i>Applied Informatics in Economics</i>	<i>AIEC206</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>						<i>3</i>		
II.3	Các học phần ngành	Core Subjects			26								
II.3.1	Kiến thức bắt buộc	Compulsory Units			18								
29	Kinh tế quốc tế	International Economics	INEC213	Kinh tế	3				3				
30	Kinh tế phát triển 1	Development Economics 1	DEEC314	Kinh tế	3					3			
31	Kinh tế đầu tư 1	Investment Economics 1	INVE315	Kinh tế	3					3			
32	Nhập môn Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Introduction to Natural Resources Economics	INRE316	Kinh tế	3					3			
33	Tiếng Anh Kinh tế	English for Economics	EECO317	Kinh tế	3						3		
34	Quản lý và chuyển giao công nghệ	Technology Transfer and Management	TIM418	Kinh tế	3							3	
II.3.2	Kiến thức tự chọn	Selective Units			8			2		2	2	2	
35	<i>Kinh tế nguồn nhân lực</i>	<i>Human Resources Economics</i>	<i>HRE219</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>			<i>2</i>					
36	<i>Kinh tế môi trường</i>	<i>Environmental Economics</i>	<i>EEC220</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>			<i>2</i>					
37	<i>Quản lý nhà nước về kinh tế</i>	<i>State management in economy</i>	<i>SMIE212</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	<i>2</i>					<i>2</i>			
38	<i>Phân tích và dự báo kinh tế</i>	<i>Economic Analysis and Forecasting</i>	<i>EAF221</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>					<i>2</i>			
39	<i>Kinh tế xây dựng 1</i>	<i>Construction Economics 1</i>	<i>CECON316</i>	<i>Quản lý xây dựng</i>	<i>2</i>						<i>2</i>		
40	<i>Chiến lược và chính sách kinh doanh</i>	<i>Strategy and Business Policy</i>	<i>SBP322</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>						<i>2</i>		

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
41	Kinh tế du lịch căn bản	Fundamentals of Tourism Economy	FOTE423	Quản trị du lịch	2							2	
42	Kinh tế nông nghiệp	Argricultural Economics	AREC424	Kinh tế	2							2	
II.4	Kiến thức chuyên ngành	Speciality Units			34								
II.4.1	Chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Economics			34								
II.4.1.1	Kiến thức bắt buộc	Compulsory Units			21								
1	Kinh tế phát triển bền vững	Sustainable Development Economic	SDEC325	Kinh tế	3			3					
2	Kinh tế biến đổi khí hậu	Economics of Climate Change	ECC326	Kinh tế	3					3			
3	Kinh tế sinh thái	Ecological Economics	ECEC327	Kinh tế	3					3			
4	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Economics	NRE328	Kinh tế	3						3		
5	Đề án chuyên ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Scheme on Natural Resources Economics	SNRE329	Kinh tế	3						3		
6	Lượng giá giá trị tài nguyên môi trường	Valuation of Environment and Natural Resources	VENR430	Kinh tế	3							3	
7	Kinh tế tài nguyên nước	Water Resources Economics	WRE431	Kinh tế	3							3	
II.4.1.2	Kiến thức tự chọn	Selective Units			3							3	
1	Kinh tế vùng duyên hải và biển	Coastal and Marine Economics	CME332	Kinh tế	3							3	
2	Kinh tế lâm nghiệp	Forestry Economy	FOEC333	Kinh tế	3							3	
II.4.1.3	Thực tập và học phần tốt nghiệp	Internship and Graduation Thesis			10								10
1	Thực tập chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Intership in Natural Resources Economics	INTE461	Kinh tế	3								3
2	Khóa luận tốt nghiệp	Graduate Thesis		Kinh tế	7								7
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	16	19	18	19	18	16	10
II.4.2	Chuyên ngành Kinh tế quốc tế	International Economics			34								
II.4.2.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			21								
1	Hội nhập và định chế quốc tế	Integration and International Institutions	INTI334	Kinh tế	3					3			
2	Các thỏa ước thương mại đa phương	Multilateral Trade Agreements	MTA337	Kinh tế	3					3			
3	Thị trường thế giới và Kinh doanh thương mại quốc tế	The World Market and International Trade Bussiness	MITB335	Kinh tế	3						3		
4	Đề án chuyên ngành kinh tế quốc tế	Scheme on International Economics	SCIN338	Kinh tế	3						3		

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
5	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	Export - Import Practice	EIPR336	Kinh tế	3							3	
6	Tín dụng và thanh toán quốc tế	International Credit and Payment	ICP439	Kinh tế	3							3	
7	Logistics	Logistics	LOG440	Kinh tế	3							3	
II.4.2.2	Kiến thức tự chọn	Selective Units			3							3	
1	Đàm phán quốc tế	International Negotiations	INN341	Kinh tế	3							3	
2	Doanh nghiệp đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	Multinational Enterprises and Global Business Strategies	MEGS342	Kinh tế	3							3	
II.4.2.3	Thực tập và học phần tốt nghiệp	Internship and Graduation Thesis			10								10
1	Thực tập chuyên ngành Kinh tế quốc tế	Intership in International Economics	INTE462	Kinh tế	3								3
2	Khóa luận tốt nghiệp	Graduate Thesis		Kinh tế	7								7
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	16	16	18	19	18	19	10
II.4.3	Chuyên ngành Kinh tế phát triển	Development Economics			34								
II.4.3.1	Kiến thức bắt buộc	Compulsory Units			22								
1	Kinh tế cộng đồng	Public Economics	PUEC343	Kinh tế	3					3			
2	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects	ECON328	Quản lý xây dựng	2					2			
3	Kinh tế phát triển 2	Development Economics 2	DEEC344	Kinh tế	3						3		
4	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	Economics and Policies of Regional Developemnt	EPDP345	Kinh tế	2						2		
5	Đề án chuyên ngành kinh tế phát triển	Scheme on Developmental Economics	SDE347	Kinh tế	3						3		
6	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	Socio - economic Development Planning	SEDP346	Kinh tế	3							3	
7	Kinh tế và tài chính công	Economics and Public	EPF448	Kinh tế	3							3	
8	Chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội	Programs and Projects for Socio-economic Development	PPSD449	Kinh tế	3							3	
II.4.3.2	Kiến thức tự chọn	Selective Units			2							2	
1	Ứng dụng định lượng trong phân tích kinh tế	Quantitative application in Economic Analysis	QAEA350	Kinh tế	2							2	
2	Mô hình tăng trưởng và phát triển	Models of Growth and Development	MGD351	Kinh tế	2							2	

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
II.4.3.3	Thực tập và học phần tốt nghiệp	Internship and Graduation Thesis			10								10
1	Thực tập chuyên ngành Kinh tế phát triển	Intership in Development Economics	INTE463	Kinh tế	3								3
2	Khóa luận tốt nghiệp	Graduate Thesis		Kinh tế	7								7
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	16	16	18	18	20	18	10
II.4.4	Chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Investment Economics			34								
II.4.4.1	Kiến thức bắt buộc	Compulsory Units			21								
1	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects	ECON328	Quản lý xây dựng	2					2			
2	Kinh tế đầu tư 2	Investment Economics 2	INVE353	Kinh tế	2					2			
3	Đầu thầu quốc tế	International Tender	INTE354	Kinh tế	3					3			
4	Thị trường vốn	Capital Market	CAMA352	Kinh tế	3						3		
5	Đề án chuyên ngành kinh tế đầu tư	Scheme on Investment Economics	SIEC356	Kinh tế	3						3		
6	Xúc tiến đầu tư	Investment Promotion	INPR355	Kinh tế	2							2	
7	Quản trị rủi ro trong đầu tư	Risk Management in Investment	RMIN457	Kinh tế	3							3	
8	Quản lý dự án đầu tư	Investment Project Management	IPM458	Kinh tế	3							3	
II.4.4.2	Kiến thức tự chọn	Selective Units			3							3	
1	Quản trị tài chính kinh doanh	Bussines Financial Management	BFM359	Tài chính	3							3	
2	Thẩm định tài chính dự án	Financial Appraisal of the Project	FAPP360	Kinh tế	3							3	
II.4.4.3	Thực tập và học phần tốt nghiệp	Internship and Graduation Thesis			10								10
1	Thực tập chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Intership in Investment Economics	INTE364	Kinh tế	3								3
2	Khóa luận tốt nghiệp	Graduate Thesis		Kinh tế	7								7
	Tổng cộng (I + II)				130	14	16	16	18	20	18	18	10